

**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 290/GUQ-SXD ngày 06/02/2024 của Giám đốc Sở Xây dựng về việc điều hành, xử lý công việc của cơ quan trong thời gian nghỉ phép kể từ ngày 19/02/2024 đến hết ngày 01/3/2024;

Trên cơ sở văn bản báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh; khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Về nguồn thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng

- Giá vật liệu xây dựng do UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc cung cấp để công bố tại Phụ lục 1.

- Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 2.

- Thông tin báo giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ngoài tỉnh cung cấp để công bố tại Phụ lục 3.

2. Một số nội dung lưu ý khi xác định giá vật liệu xây dựng

a) Về giá vật liệu xây dựng:

- Giá các loại vật liệu xây dựng tại các Phụ lục kèm theo Công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng..

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

- Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

- Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, các tổ chức và cá nhân lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu trên khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả.

b) Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Tổ chức thực hiện.

a) Phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Sở đăng tải công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (**mục Kinh tế VLXD Quản lý nhà TTBDS/Giá Xây dựng**) và gửi kết quả về Bộ Xây dựng, UBND tỉnh để theo dõi, quản lý theo quy định.

- Tiếp nhận các ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan, tổng hợp báo cáo đề xuất Ban Giám đốc xem xét, chỉ đạo xử lý.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân căn cứ công bố này là cơ sở để xác định giá xây dựng các dự án, công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây là dự án PPP); đối với các dự án sử dụng vốn khác tham khảo, sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ; khi xác định giá xây dựng công trình phải được tính đúng, tính đủ theo từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng và mặt bằng giá thị trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có văn bản gửi về Sở Xây dựng hoặc liên hệ trực tiếp qua số điện thoại 0263.3821.469 – Phòng KTVLXDQLN&TTBDS để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD thành phố Bảo Lộc;
- Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ thành phố Đà Lạt;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải công thông tin điện tử);
- Lưu: VT, KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hồ Ngọc Phong Hải

KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CUNG CẤP TRĂNG 02/2024
(Kể từ thời điểm ban hành này)



CÁC THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM TRONG BẢNG GIÁ

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/nhà sản xuất													Ghi chú
				Đá Lẻ	Lọc Đường	Bùn Đường	Đúc Trọng	Làm Hố	Bùn Rỗng	Đi Lính	Bùn Lở	Bùn Lở	Độ ẩm	Độ Tàn	Còn Tồn	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I. XI MĂNG																
1	Xi măng Hà Tiên PC40	đơn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4260:2009		2.280.000	2.200.000	2.300.000	2.400.000	2.400.000	2.500.000	2.100.000	2.200.000	2.100.000	2.400.000	2.100.000	
2	Xi măng Insee PC40	đơn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4260:2009		2.300.000	2.200.000		2.300.000			2.200.000	2.010.000	1.950.000	2.000.000	2.100.000	
3	Xi măng Nghi Sơn PC40	đơn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4260:2009	2.260.000	2.260.000	2.300.000			2.450.000							
4	Xi măng Cẩm Phả PC40	đơn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4260:2009	2.100.000		2.100.000					1.950.000	2.000.000		1.900.000	1.900.000	
5	Xi măng Cảng Thuận PC40	đơn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4260:2009							2.100.000		2.040.000				
6	Xi măng Hoàng Long PC40	đơn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4260:2009									1.900.000				
7	Xi măng Long Sơn PC40	đơn	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4260:2009				2.100.000		2.300.000							
II. VẬT LIỆU CÂY																
Cây xây dựng																
1	Cây cây 10	m ²				480.000	550.000	580.000	550.000	480.000	520.000	490.000	580.000	500.000	520.000	
2	Cây đũa	m ²				480.000		500.000	450.000	480.000			580.000	500.000		
3	Cây đũa vụn	m ²				300.000			250.000				280.000	300.000		
4	Cây nghiền	m ²					550.000									
III. GẠCH CÁC LOẠI																
Gạch Engron																
1	Gạch ống 8 lỗ tròn	viên	(17,5x10,5x7,3)cm	2.450	2.250	1.800			1.300	1.950	1.790	1.900		1.800		
2	Gạch ống 8 lỗ vuông	viên	(17,5x10,5x7,3)cm			1.800	2.000	2.000	1.700	1.550						



STT	Loại vật liệu xây dựng	Hình + Kích	Tên chuẩn kỹ thuật quy cách tính của vật liệu xây dựng	GIÁ THEO KHU VỰC CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ CHÀM BAO GỒM THUẾ VAT VÀND												GHI CHÚ
				Hà Tĩnh	Lạng Giang	Bình Dương	Bắc Trung	Lâm Hà	Đạm Mỹ	Đi Lành	Bắc Lệ	Bắc Lâm	Đạm Mỹ	Đạm Mỹ	Các Tỉnh	
3	Gạch ống 4 lỗ	viên	(17,5x7,5 x7,5) cm		2.000	1.500	1.800			1.200	1.400				1.200	
4	Gạch đỏ	viên	(17,5x7,5x3,5) cm		1.500	1.400	1.500			1.000						
Gạch không nung															1.500	
1	Gạch không nung (7x18x18)cm	viên	(7x18x18)cm				1.500									
2	Gạch không nung (7,5x7,5x17,5)cm	viên	(7,5x7,5x17,5)cm				1.800	1.225								
3	Gạch không nung (7,5x11,5x17,5)cm	viên	(7,5x11,5x17,5)cm				2.250	2.250								
4	Gạch không nung (8x18x18)cm	viên	(8x18x18)cm		2.250		1.850					1.545			1.700	1.450
5	Gạch không nung (8x15x18)cm	viên	(8x15x18)cm												2.450	2.250
6	Gạch không nung (8x19x18)cm	viên	(8x19x18)cm					6.350							8.185	7.090
7	Gạch không nung (9x19x18)cm	viên	(9x19x18)cm					15.000								13.500
8	Gạch không nung (10x20x18)cm	viên	(10x20x18)cm												13.000	
IV. ĐÁ CÁC LOẠI																
1	Đá cát	viên	(1x20x25) cm	6.800	6.800			6.000	6.500	6.500	4.000	2.500	6.500			
2	Đá cát	m ³	0x1 cm			400.000	400.000		210.000	220.000		320.000				
3	Đá cát (0,5x1)	m ³	0,5x1 cm					280.000		210.000						
4	Đá cát (1x4x2)	m ³	1x2 cm			400.000						320.000				
5	Đá cát (1x2 cm)	m ³	1x2 cm			500.000	470.000	430.000	320.000	370.000	430.000	450.000	380.000	400.000	330.000	
6	Đá cát 2x4 cm	m ³	2x4 cm			470.000	400.000	420.000				350.000				
7	Đá cát 4x4 cm	m ³	4x4 cm			400.000	400.000	520.000	280.000	420.000	400.000	350.000	270.000	330.000	440.000	
8	Đá cát 5x7 cm	m ³	5x7 cm			400.000	400.000	320.000	280.000		400.000	340.000	320.000			
Cát liệu dùng cho bê tông và vữa															400.000	
1	Sỏi đen 0,5 x 1cm	m ³	0,5 x 1cm												400.000	
2	Sỏi đen 0,5 x 2cm	m ³	0,5 x 2cm												400.000	
3	Sỏi đen 0,4 x 4cm	m ³	0,4 x 4cm													
V. THÉP XÂY DỰNG																
Thép Việt Nam																

Hàng hóa Bảo
Lâm bảo giữ
bản tại Công ty
TNHH Hàng
Aché Huyện
Đa Từ bảo giữ
bản tại Công
ty TNHH Phương
Hàng-Vân

Thị trấn Phố
Lạc bảo giữ bản
tại Phố 77
VNLD Thành
Tân (Đa Từ)
Số 127A, Phố
Hàng, Phố
TP. Đà Lạt

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/thời hạn sử dụng tối thiểu	GIÁ THỊNH NHỊ VẬT CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT VÀO												GHI CHÚ
				Bê Tông	Lốp Đường	Bùn Đường	Bê Tông	Lốp Hà	Đảm Răng	Đi Lốp	Bê Tông	Bê Tông	Bê Tông	Bê Tông	Các Tiêu	
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1634-1:2008		18.800	16.200				20.500		18.200	15.300	18.200	20.100	
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	m		18.800	16.800				20.500		18.200	15.300	18.200	20.100	
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	m		141.000	118.000				113.000	111.000	120.500	105.000	122.000	128.000	
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	m		200.000	168.000				170.000	162.500	172.000	157.000	173.000	176.000	
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	m		265.000	228.000				230.000	219.500	233.000	209.000	229.000	240.000	
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	m		350.000	298.000				340.000	328.500	304.000	273.000	304.000	306.000	
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	m		425.000	377.000				400.000	384.500	385.000	347.000	389.000	390.000	
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	m		530.000	465.000					490.500	477.000				
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	m		625.000	565.000					647.500	609.000				
10	Thép cây vằn Ø 25 mm CB 400V - SD390	cây	m													
	Đắp POMINA															
1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	TCVN 1634-1:2008	17.000	17.000	16.300	17.000	18.182	19.500			16.200				
2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	m	17.000	17.000	16.300	17.000	18.182	19.500			16.200				
3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	m	122.000	122.000	105.000	110.000		115.000							
4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	m	172.000	172.000	165.000	170.000		180.000							
5	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	m	216.000	216.000	212.000	220.000		260.000							
6	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	m	269.000	269.000	260.000	280.000		325.000							
7	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	m	381.000	381.000	366.000	380.000		450.000							
8	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	m	482.000	482.000	432.000	440.000		515.000							
9	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	m		605.000	533.000			620.000							
VI. VẬT LIỆU GỖ																
	Gỗ sồi làm cột - phụ nhện VII - VIB	m3		7.600.000	6.500.000	5.900.000		6.500.000	5.600.000	6.000.000	6.500.000	6.000.000	5.500.000	4.600.000		
	Gỗ sồi làm cửa kiến trúc - trung tế nội thất nhện 4	m3			6.500.000	6.900.000	7.000.000		6.400.000	6.300.000		6.000.000				
	Gỗ sồi làm cửa kiến trúc - trung tế nội thất nhện 3	m3				9.200.000	7.000.000		4.300.000							



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật/ quy chuẩn/ tiêu chuẩn của Việt Nam	Giá theo khu vực các huyện, thành phố chưa bao gồm thuế VAT và NT												Ghi chú
				Bà Rịa	Lạc Dương	Đen Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Huân Hưng	Bí Liêu	Bắc Lộc	Bắc Lâm	Dự Hoai	Dự Tô	Cát Tiên	

Cho thức khu vực của Nigeria, thành phố được đánh dấu X.Y.T



STT		Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính		Tiêu chuẩn kỹ thuật theo các tiêu chuẩn của quốc gia và tiêu chuẩn của công ty phân phối		Giá tham khảo tại các huyện, thành phố trong tỉnh (VAT)													GHI CHÚ
								Giá tại nơi SX hoặc đơn vị phân phối	Đà Lạt	Lạc Dương	Đen Dương	Đen Trung	Lâm Hà	Đen Vàng	Đen Linh	Ban Lỵ	Ban Lâm	Đen Sơn	Đen Tả	Cát Tiên	
B. BÀ CẮC LOẠI																					
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 56 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp. Đà Lạt, điện thoại: 0263.824.063, Theo Bảng Giá Vận tải ngày 28/12/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2024 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																				
	Giá bán tại nơi đi Lạc Lâm, huyện Đen Dương																				
	Đen 1x2	m ²	QCVN (TCVN 9330)	100.000	Giá bán tại nơi đi Lạc Lâm huyện Đen Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển																
	Đen 1x2	m ²		100.000																	
	Đen 2x4	m ²		170.000																	
	Đen 4x6	m ²		360.000																	
	Đen 4x6	m ²		170.000																	
	Đen 5x7	m ²		320.000																	
2	Công ty TNHH Khai thác Xây dựng Lạc Đại Phát, địa chỉ Công ty: Thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Đen Linh, tỉnh Lâm Đồng, Điện thoại: 0942.891.115, Địa điểm nơi sản xuất: nơi đi thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Đen Linh, tỉnh Lâm Đồng, Theo Bảng đơn giá các loại vật liệu, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 02/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024, không thay đổi về đơn giá đơn vị và thông báo mua.																				
	Đen 1x1 cm	m ²	QCVN (TCVN 9330)	234.364	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại nơi đi thôn 3, xã Gia Hiệp, huyện Đen Linh, tỉnh Lâm Đồng																
	Đen 2x2 cm	m ²		315.181																	
	Đen 3x3 cm	m ²		234.364																	
	Đen 4x4 cm	m ²		234.364																	
	Đen 5x5 cm	m ²		315.181																	
	Đen 6x6 cm	m ²		315.181																	
3	Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Đen, thôn 3, xã Đen Sơn, huyện Đen Tả, số DT: 0942.093.098, địa điểm sản xuất tại nơi cư trú làng xã Đen Sơn, thôn 3, xã Đen Sơn, huyện Đen Tả, tỉnh Lâm Đồng, Theo Bảng đơn giá của Công ty và hiệu lực từ 01/11/2023 đến khi có báo giá mới.																				
	Sơn 1x2 (m ²)	m ²	QCVN (TCVN 9330)	400.000	Đơn giá bao gồm chi phí bốc lên (Trọng tải bán hàng) (TCVN 9330)																
	Sơn 2x2 (m ²)	m ²		400.000																	
	Sơn 3x3 (m ²)	m ²		400.000																	
4	Công ty TNHH Khai thác và Sản xuất Đen Sơn, thôn 10B, xã Lạc Thành, huyện Ban Lâm, tỉnh Lâm Đồng, số DT: 0946.092.278, địa điểm sản xuất tại thôn 10B, xã Lạc Thành, huyện Ban Lâm, tỉnh Lâm Đồng, Theo Bảng đơn giá các loại vật liệu, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/12/2024, không thay đổi về đơn giá đơn vị và thông báo mua. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của khách hàng tại nơi thôn 10B, xã Lạc Thành, huyện Ban Lâm, tỉnh Lâm Đồng																				
	Đen 1x2 (m ²)	m ²		315.181																	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn/hiệu chuẩn của nước ngoài	Giá theo đơn vị các huyện, thành phố (trước thuế VAT)												GHI CHÚ		
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Đà Lạt	Lạc Dương	Đức Dương	Đức Trung	Lâm Hà	Đức Bình	Đức Linh	Hải Lệ	Hải Lâm	Hải Nam	Hải Trà		Cát Tiên	
	Đá thanh (cm)	m ³	QCVN 10:2019/BXD	227.273	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp phương tiện của khách hàng tại nơi (thị trấn HLB, xã Lộc Thành, huyện Bắc Lâm, tỉnh Lâm Đồng)													
	Đá m	m ³		227.273														
	Đá loại	m ³		190.000														
5	Công ty TNHH Xây dựng Tân Thái, Địa chỉ: Mỏ đá thán Gân Rơn, xã Lộc Hiệp, huyện Đức Trung, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0913 834 285. Theo Bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng từ đầu tư ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024, không thay đổi về đơn giá đơn vị và thông báo sau:																	
	Đá 1x2	m ³	QCVN 10:2019/BXD	220.168	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp phương tiện của khách hàng tại nơi (thị trấn Gân Rơn, xã Lộc Hiệp, huyện Đức Trung, tỉnh Lâm Đồng)													
	Đá 0x4	m ³		281.818														
	Đá 2x4	m ³		318.182														
	Đá 0x7,5	m ³		281.818														
	Đá 0x25	m ³		309.091														
	Đá 0,7 x 1cm	m ³		234.545														
	Đá loại	m ³		281.818														
	Đá 5x7	m ³		281.818														
	Đá m	m ³		234.545														
	Đá loại	m ³		234.545														
6	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hải Tài, Địa chỉ: Thôn 13, xã Lộc Ngãi, Huyện Bắc Lâm, Tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0973406005, Số hộ: Anh Đức, Bảng thông báo giá vật liệu ngày 28/12/2023																	
	Đá 1x2	m ³		327.273	Giá trên là giá tại mỏ được xác định và ghi kèm theo tài liệu Thôn 13, xã Lộc Ngãi, Huyện Bắc Lâm, Tỉnh Lâm Đồng, tách rời tại Tân Lâm Đức, xã UBND Huyện Đức Linh 22km, UBND Huyện Bắc Lâm 20km													
	Đá 0x4	m ³		216.364														
	Đá loại	m ³		272.727														
7	Công ty TNHH Dương Phát, Địa chỉ: 608 Nguyễn Đình Quân, Phường 5, tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: mỏ đá thán Đoàn Kết, xã N.Thiền Hạ, huyện Đức Trung, Lâm Đồng. Đơn giá áp dụng từ đầu tư ngày 18/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024, không thay đổi về đơn giá đơn vị và thông báo sau:																	
	Đá 1x1,3 (cm)	m ³		246.969	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp phương tiện của khách hàng tại nơi (thị trấn Đoàn Kết, xã N.Thiền Hạ, huyện Đức Trung, tỉnh Lâm Đồng)													
	Đá 1x1,8 (cm)	m ³		240.909														
	Đá 1x1,9 (cm)	m ³		190.909														
	Đá 1x2 (cm)	m ³		363.636														
	Đá 2x4 (cm)	m ³		342.423														
	Đá 0x2,5 (cm)	m ³		226.266														
	Đá 0x4 (cm)	m ³		309.091														
	Đá loại (cm)	m ³		309.091														
	Đá m: sàng (0,5x1)	m ³		281.818														
	Đá m: loại	m ³		263.636														
	Đá loại	m ³		281.818														
8	Công ty Cổ phần Đá ắc Đà Lạt, Địa chỉ: 25 Trần Phú, P3, TP. Đà Lạt. Điện thoại: 02633.822343. Kèm theo CV số 04/DL-BCQT ngày 06/01/2024.																	
	Đá sỏi bộ (10cm x 5cm)	m ³	QCVN 10:2019/BXD	130.000	Giá bán tại mỏ đá PT Thanh ghi Đà Lạt													
	Đá loại x 2cm	m ³	m	271.000														
	Bê tông	m ³	m	209.000														
	Đá loại x 4cm	m ³	m	300.000														

Giá theo khu vực các huyện, thành phố trực thuộc (VAT)															GHI CHÚ
STT	Loại sản phẩm xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật (theo công thức và số liệu tính toán)	Giá tài sản SX hoặc dự bị phân phối	Hà Nội	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Lâm Hà	Đà Nẵng	Hà Nội	Bà Rịa	Hà Nội	Đà Nẵng	
9	Công ty TNHH Ngọc Bình, Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 1, xã Lương Sơn, huyện Đan Phượng, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ sản xuất: Mỏ đá Ngọc Bình, xã Lương Sơn, huyện Đan Phượng, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại: 0983.800.999. Kênh theo hàng đơn giá các loại sản phẩm, thiết bị theo giá và hiện lực kế từ ngày 01/01/2024 đến khi Công ty có thông báo mới.														
	Dà 1x2	m ²	QCVN 10:2019/BXD	181.878	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển hàng tại nơi khai thác: Thôn 1, xã Lương Sơn, huyện Đan Phượng, tỉnh Lâm Đồng.										
	Dà 1x4	m ²	m	127.273											
	Dà 5x25	m ²	m	145.451											
	Dà 4x8	m ²	m	290.909											
10	Công ty TNHH Quốc Thành, Địa chỉ trụ sở chính: Số 515, QL20, khu phố 4, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã N'Thôn Hạ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Theo hàng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024. Những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thông báo sau.														
	Dà 1x2	m ²	QCVN 10:2019/BXD	218.182	Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển hàng tại xã N'Thôn Hạ, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.										
	Dà 1x4	m ²	m	261.834											
	Dà 1x37.5	m ²	m	254.545											
	Dà 1x25	m ²	m	290.909											
	Dà 1x4	m ²	m	245.451											
11	Công ty Cổ phần Tân Anh Từ, Địa chỉ kho: Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại liên hệ: 0913.766.672. Theo hàng hóa giá số 01/BC/NP ngày 01/11/2022 của Công ty. Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty Cổ phần Tân Anh Từ (Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng). Đơn giá trên áp dụng từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo mới.														
	Đã vào dạng thông thường														
	Dà dầm 1x1.5	m ²	QCVN 10:2019/BXD	445.455	Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty Cổ phần Tân Anh Từ (Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng).										
	Dà dầm 1x1.5	m ²	m	245.455											
	Dà dầm 1x2	m ²	m	127.273											
	Dà dầm 2x4	m ²	m	272.727											
	Dà dầm 4x6 và 5x7	m ²	m	236.364											
	Dà dầm Dmax 20	m ²	m	234.545											
	Dà dầm Dmax 30	m ²	m	243.433											
	Dà dầm Dmax 37.5	m ²	m	236.364											
	Dà dầm 1x4	m ²	m	227.273											
	Dà 1x2 hàng	m ²	m	234.545											
	Dà 1x1	m ²	m	229.091											
	Đã qua cấu trúc														
	Dà dầm 1x1.6	m ²	m	180.909	Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty Cổ phần Tân Anh Từ (Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng).										
	Dà dầm 1x1.8	m ²	m	180.909											
	Dà dầm 10x22	m ²	m	172.727											
	Dà 1x1 hàng	m ²	m	180.909											
12	Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Lâm Đồng, Địa chỉ kho: Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Điện thoại liên hệ: 036222.242.114. Theo hàng hóa giá số 11/TB-DN ngày 01/11/2023 của Công ty. Đơn giá trên áp dụng theo đơn giá thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Lâm Đồng (Thôn 5, Xã Đại Lào, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng). Đơn giá trên áp dụng từ ngày 01/11/2023 đến khi có thông báo mới.														
	Dà dầm 1x2	m ²	QCVN 10:2019/BXD	118.182	Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại kho Công ty TNHH Xây dựng công nghiệp										
	Dà dầm 2x4	m ²	m	254.545											
	Dà dầm cấp phối 3,1x4	m ²	m	218.182											

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật quy định nhà sản xuất và tiêu chuẩn	Giá (theo khu vực các huyện, thành phố thuộc tỉnh và TP)												GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc địa lý phân phối	Đà Lạt	Lạc Dương	Đan Phượng	Đức Trọng	Lâm Hà	Đạm Hà	ĐL Lich	Bảo Lữ	Bảo Lâm	Dạ Lưai	Dạ Tẻh		Cát Tiên
	Đá dăm cấp phối 0,1x2,5	m ³	m	240.000	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đan Phượng đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển												
	Đá dăm 4x7	m ³	m	227.272													
	Đá lọc	m ³	m	200.000													
III	VẬT LIỆU CÁT																
1	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, TP Đà Lạt, điện thoại: 02533.024.063, Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 28/12/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2024 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																
	Cát nhân tạo (không gao Cát)	m ³	QCVN 16.2019/BXD	310.000	Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm huyện Đan Phượng đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển												
2	Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển DHT, thôn 3, xã Dạ Khăn, huyện Dạ Tẻh, số DT: 0548299098, địa điểm sản xuất tại nơi cư trú công vụ Dạ Quậy, thôn 11, xã Dạ Khăn, huyện Dạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng, theo Bảng giá bán của Công ty có hiệu lực từ 01/11/2023 đến khi có báo giá mới.																
	Cát bê tông	m ³	QCVN 16.2019/BXD	335.000	Đem gá gao tại chân công trình (Trong địa bàn huyện TTĐK) và												
	Cát xây	m ³		315.000													
3	Công ty TNHH Khánh Liên Gia, địa chỉ trụ sở chính: Thôn An Phước, xã Dạ Đôn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: Xã Dạ Đôn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm ngày 28/12/2023, Đơn giá áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024, những thay đổi về đơn giá đơn vị sẽ thống nhất sau.																
	Cát tự nhiên	m ³		340.454	Đem gá trên địa bàn gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển hàng tại xã Dạ Đôn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng												
4	Hệ kinh doanh Nguyễn Thị Dung, địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tân Trach, xã Đông K'Nô, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: mỏ cát lỏng suối Bùn theo thuộc xã Lạc và xã Đông K'Nô, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Chủ hộ kinh doanh: Bà Nguyễn Thị Dung. Điện thoại: 0377.900.600. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá này bắt đầu áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Những thay đổi về đơn giá, đơn vị sẽ thống nhất sau.																
	Cát nhân tạo (không gao cát)	m ³	QCVN 16.2019/BXD	245.000	Đem gá đã bao gồm chi phí bốc vào lên phương tiện vận chuyển hàng tại mỏ cát lỏng suối Bùn theo thuộc xã Lạc và xã Đông K'Nô, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng												
5	Công ty TNHH Tuấn Vương, địa chỉ trụ sở chính: số 72 Quốc lộ 27, thôn Phi Cò, xã Dạ K'Sat, huyện Đan Phượng, tỉnh Lâm Đồng. Địa điểm sản xuất: sông Ea Krông Nô, xã Dạ K'Sat, huyện Đan Phượng, tỉnh Lâm Đồng. Giám đốc: ông Nguyễn Tuấn Vương. Điện thoại: 0943.256.509. Theo bảng đơn giá các loại sản phẩm, đơn giá này bắt đầu áp dụng từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 31/12/2024. Những thay đổi về đơn giá, đơn vị sẽ thống nhất sau.																
	Cát xây	m ³	QCVN 16.2019/BXD	240.000	Đem gá đã bao gồm chi phí bốc vào lên phương tiện vận chuyển hàng tại mỏ cát lỏng suối Bùn theo thuộc xã Lạc và xã Đông K'Nô, huyện Đan Phượng, tỉnh Lâm Đồng												
	Cát bê	m ³	m	280.000													
	Cát lọc	m ³	m	110.000													
IV	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																
1	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, TP Đà Lạt, điện thoại: 02533.024.063, Theo Bảng giá bán bê tông nhựa ngày 27/12/2023 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 cho đến khi có thông báo mới.																
	1. Trộn trộn Tam Bê - DL Lich				Đem gá tại mỏ đá Hưng Vương, thôn Huyên Thanh 2, xã Tam Bê, DL Lich, Lâm Đồng. Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình												
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.550.000													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12.5	đồng/tấn		1.410.000													
	2. Trộn trộn Tân Hà - Lâm Hà				Đem gá tại mỏ đá Phước Thọ, thôn Phước Thọ, xã Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng. Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình												
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.615.000													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12.5	đồng/tấn		1.580.000													
	3. Trộn trộn Lăng Sình - Đan Phượng				Đem gá tại thôn 2, xã Lăng Sình, Đan Phượng, Lâm Đồng. Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình												
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn		1.665.000													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12.5	đồng/tấn		1.710.000													

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/kích thước sản xuất/nơi sản xuất	Giá tham khảo vật liệu huyện, thành phố (trước thuế VAT)												GHI CHÚ	
				Giá tại nơi SX hoặc địa lý phân phối	Đà Lạt	Lạc Dương	Đơn Dương	Đức Trọng	Lâm Hà	Đơn Rông	Đà Lạt	Bác Lộc	Bác Lâm	Đạ Nang	Đạ Tẻh		Cao Tiến
V	BỂ TÔNG THU NHẬP PHÂN																
I	Công ty CP Khương Sơn & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng, Địa chỉ: 87 Phố Hồng Thiểu Vương Phường 8, TP Đà Lạt, Điện thoại: 0918 012 718-02435 525 888, Thẻ Công nhân số 82/1034CV-Cty ngày 25/01/2024 về việc bán giá ưu đãi. Đơn ghi đến chính áp dụng từ ngày 15/12/2023 cho đến khi có thông báo giá mới																
	1.1 Bể tông trên nền (Mẫu đặc lập phương 15x15x5m)																
	Khu vực Đà Lạt và Huyện Lạc Dương																
	Bể tông M100-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đặc lập phương 15x15x15 cm)		1.962.610	Chỉ giá vào chuyển hệ tông từ trạm trộn Cầu 4 xã Đông Nguyên Diên Quán (Phường 3-TP Đà Lạt) đến công trình trong bán kính 10 km											
	Bể tông M150-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³			1.809.699												
	Bể tông M200-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³			1.854.345												
	Bể tông M250-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³			1.690.000												
	Bể tông M300-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³			1.834.540												
	Bể tông M350-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³			1.719.430												
	Bể tông M400-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³			1.834.345												
	Khu vực Huyện và Bác Lộc																
	Bể tông M100-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đặc lập phương 15x15x15 cm)	1.225.273		Chỉ giá vào chuyển hệ tông từ trạm trộn Tân Đại Lâm, thành phố Bác Lộc đến công trình trong bán kính 10km											Đến bán áp dụng Bác Lộc, Bác Lâm, Đà Tẻh, Cao Tiến, Đà Nang
	Bể tông M150-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³		1.250.727													
	Bể tông M200-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³		1.318.182													
	Bể tông M250-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³		1.363.630													
	Bể tông M300-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³		1.425.273													
	Bể tông M350-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³		1.540.909													
	Khu vực Đức Trọng, Di Linh, N'Thôn Hồ																
	Bể tông M100-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³	TCVN 3118:1993 (Mẫu đặc lập phương 15x15x15 cm)	1.225.273		Chỉ giá vào chuyển hệ tông từ trạm trộn gần nhà (Thôn Hiệp An, Trại N'Thôn Hồ, Trại Tam Bửu...) đến công trình trong bán kính 10km											Đến bán áp dụng Đức Trọng, Đơn Dương, Đơn Rông, Di Linh, Lâm Hà
	Bể tông M150-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³		1.250.727													
	Bể tông M200-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³		1.318.182													
	Bể tông M250-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³		1.363.630													
	Bể tông M300-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³		1.425.273													
	Bể tông M350-R28 đã 1x2 độ sụt 10x2m	đm ³		1.540.909													
V1	Ông công hệ tông																
I	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, TP Đà Lạt, Điện thoại: 02633.824.863, Thẻ Bổng Giá Vật Liệu ngày 28/12/2023, áp dụng giá bán từ tháng 01/2024 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.																
	Ông công hệ đất																

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Điều chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ tiêu chuẩn/ chất lượng	Giá đơn vị của các huyện, thành phố (trước thuế VAT)													GHI CHÚ
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Bà Rịa	Lạc Dương	Bến Dương	Bến Trảng	Lâm Hà	Bến Nghé	Tà Linh	Hải Lữ	Bến Lữ	Hải Hậu	Bộ Tả	Cát Hải	
	Ông công Ø 800 dày 10mm-VH, L=1m	m³	TCVN 9113:2012	1.440.000	Giá bán tại nơi đã lập, đơn vị bán lẻ bán lẻ phân phối vào chuyên												
	Ông công Ø 800 dày 10mm-HH, L=1m	m³		1.580.000													
	Ông công Ø 800 dày 10mm-VH, L=1m	m³		1.690.000													
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-VH, L=1m	m³		2.030.000													
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-HH, L=1m	m³	TCVN 9113:2012	2.170.000													
	Ông công Ø 1000 dày 90mm-HH, L=1m	m³		2.280.000													
	Ông công Ø 1200 dày 120mm-VH, L=1m	m³		2.910.000													
	Ông công Ø 1200 dày 120mm-HH, L=1m	m³		3.190.000													
	Ông công Ø 1500 dày 150mm-VH, L=2.5m	m³	TCVN 9113:2012	3.400.000													
	Ông công Ø 1500 dày 150mm-HH, L=2.5m	m³		4.300.000													
	Ông công Ø 1500 dày 150mm-VH, L=2.5m	m³		4.610.000													
	Ông công Ø 1500 dày 150mm-HH, L=2.5m	m³		4.850.000													

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG VIÊN TẠI PHẠM PHUỘI CỦA NHÀ SXKD NGUYỄN TÌNH TRƯỜNG 02 NĂM 2024
(Hàm theo Tờ báo số: 358/2024 ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của nhà nước và địa phương	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)													Đơn vị tính
				Giá trị một đơn vị tính	Giá trị một đơn vị tính	Bê Tông	Sắt thép	Đá	Đất	Đá	Đá	Đá	Đá	Đá	Đá	Đá	
1	XI MĂNG																
1	Chỉ định Công ty cổ phần xi măng Thăng Long, Địa chỉ: Lô A5, KCN Hiệp Phước, Long Thành, Nhà Bè, TP. HCM. Điện thoại: (08) 3750 4912, theo Công văn số 44/CN-2024/KN-THANG LONG, ngày 15/12/2023 của Chủ tịch Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Thời gian hiệu lực: Quý 1, 02/2024 (từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024).																
	Xi măng Việt Nam Hà Long PCB40 (Đang bán)	Tấn	QC VN 16:2019/BXD và TC VN 6250:2010 (Đang bán)	1.218.000													
2	Công ty TNHH MTV Xi măng Hà Long, Địa chỉ: Lô 2, Bún Nguyễn Gia Thiệu P.6, Q.3, TP. HCM. Điện thoại: (028) 39901676, Di động: 0938.582.648, liên hệ: Nguyễn Văn Việt, theo Thông báo số 249/STB-VCH-KOTT ngày 20/12/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hà Long. Thời gian hiệu lực: Quý 1, 02/2024 (từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024).																
	Xi măng Việt Nam Hà Long PCB40 (Đang bán)	Tấn	QC VN 16:2019/BXD và TC VN 6250:2010 (Đang bán)	1.218.000													
	Xi măng Việt Nam Hà Long PCB40 (Đang bán)	Tấn	QC VN 16:2019/BXD và TC VN 6250:2010 (Đang bán)	1.218.000													
3	Sản phẩm Xi măng VICEM Hà Tiên của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, được sản xuất theo phân phối của phân Xi măng Việt Nam Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng. - Công ty TNHH SXKD-VT và Thương mại Xi măng Phú Thành (chị Hoa Lạc, mnh 1.000.000, DT: 0905.296.177) - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng (chị Hằng Phương, TT Dân Xã, mnh 1.000.000, DT: 0905.296.177)																
	* Đơn giá đơn vị và các chi phí khác (nếu có) của phân phối của phân Xi măng Việt Nam Hà Tiên tại tỉnh Lâm Đồng theo đơn vị và số đơn vị của các đơn vị phân phối và các chi phí khác.																
B	GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT																



BẢNG DỰA CHỨA BẢO GỒM THIẾT BỊ VẬT TƯ (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên (thanh lý) và các chỉ số sản xuất/nhãn mác	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại nhà thầu VNĐ	Đã Lọc	Lọc Đường	Đưa Đường	Đưa Trục	Cán Hạ	Đưa Bông	Đã Lọc	Đưa Lọc	Đưa Lọc	Bộ Hạng	Bộ Tả	Các Tiêu
Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PREMIE, Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Địa điểm Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần Primec Tân Phong, KCN Bình Nguyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Điện thoại/tổng bộ: VP đại diện miền Nam: Phạm Thị Huyền 090 190 883, Văn bản số 129/2024/VPĐD ngày 02/01/2024 v/v đề nghị cung cấp giá các phân, hàng hóa gạch ốp lát định kỳ tại hồ Này được kèm theo Bảng Nêu rõ giá áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 của Cty																	
Doanh nghiệp đại lý phân phối: Công ty TNHH Tân Thanh Sơn, Địa chỉ: số 85 Đường Đoàn Thới Bình, Phường 4, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Điện thoại: 0908 550199																	
Giá theo khu vực: tỉnh Lâm Đồng																	
GẠCH LÁT NỀN CÁC LOẠI																	
Gạch Ceramic, nhóm B1B																	
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x25cm	m ²	QCVN 16:2015/BXD, TCVN 7745:2007														49.105
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 25x25cm	m ²															252.720
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²															808.600
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²															
Gạch Porcelain, nhóm B1B																	
	Gạch porcelain đá gồ, không mài cạnh - kích thước: 150x60cm	m ²	QCVN 16:2015/BXD, TCVN 7745:2007														240.150
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 15x15cm	m ²															265.220
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 15x15cm	m ²															188.580
	Gạch porcelain mài cạnh - kích thước: 30x30cm	m ²															
Gạch Porcelain, nhóm B1A																	
	Gạch porcelain mài bóng mặt cạnh - kích thước: 90x90cm	m ²	QCVN 16:2015/BXD, TCVN 7745:2007														542.880
	Gạch porcelain mài nhám mặt cạnh - kích thước: 90x90cm	m ²															232.408
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 90x90cm	m ²															254.596
	Gạch porcelain bóng mặt cạnh - kích thước: 15x15cm	m ²	QCVN 16:2015/BXD, TCVN 7745:2007														174.500
	Gạch porcelain mài mặt cạnh - kích thước: 15x15cm	m ²															304.080
	Gạch porcelain đá gồ mặt cạnh - kích thước: 15x15cm	m ²															145.708
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 15x15cm	m ²	QCVN 16:2015/BXD, TCVN 7745:2007														113.820
	Gạch porcelain đá gồ mặt cạnh - kích thước: 15x15cm	m ²															294.240
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 15x15cm	m ²															620.868
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 60x20cm	m ²															662.760
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 60x20cm	m ²															140.580
	Gạch porcelain không mài cạnh - kích thước: 60x20cm	m ²															
Gạch Ceramic tường trắng, nhóm B1B																	
	Gạch ceramic tường trắng, mài cạnh - kích thước: 10x10cm	m ²	QCVN 16:2015/BXD, TCVN 7745:2007														113.750
	Gạch ceramic tường trắng, mài cạnh - kích thước: 10x10cm	m ²															273.050
	Gạch ceramic tường trắng, mài cạnh - kích thước: 10x10cm	m ²															160.020
	Gạch ceramic mài cạnh - kích thước: 10x10cm	m ²	QCVN 16:2015/BXD, TCVN 7745:2007														09.510
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 25x40cm	m ²															194.740
	Gạch ceramic tường trắng, mài cạnh - kích thước: 10x10cm	m ²															
Gạch Ceramic không mài cạnh, nhóm B1B																	
	Gạch ceramic không mài cạnh - kích thước: 40x40cm	m ²	QCVN 16:2015/BXD, TCVN 7745:2007														98.440
	Gạch ceramic mài bóng không mài cạnh - kích thước: 20x40cm	m ²															136.230

[illegible]

[illegible]

GIA VAT LIEU CHUA BAO GOM THUE VAT (VNĐ)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật theo quy định của nhà sản xuất hoặc tài liệu	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại văn phòng VLXD	Huỷ lệ	Tỷ lệ chiết khấu	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính
	Tên chủng loại vật liệu	1 kg	QCVN 16:2018/MSD														
3	Công ty TNHH Sơn Kingdon Việt Nam, Trụ sở 38A, Đường 7A, KP5, P. Bình Hưng Hòa A, Q. Bình Tân, TP.HCM. Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu để ngụy công bố giá: Sản xuất tại nhà máy: 39, Ấp 1, Xã Bình Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Điện thoại: 0877.115.678, Nền tảng Công nghệ số 90.60.00.000 ngày 20/5/2023 của Công ty về việc đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa được ký tại Sở Xây dựng. Mục giá đang ký này thực hiện từ ngày 20/5/2023 đến khi có thông báo mới. Giá trên áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Lâm Đồng, đã bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí thuế VAT 8%																
																	250.000
	Kính Puffy	Đen	40g/box														8.172.000
	Mặt cắt các cấp các loại khác	Thắng	10.1.0														911.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														3.928.000
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														1.069.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														2.771.000
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														1.017.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														1.070.000
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														2.120.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														634.900
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														1.971.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														1.982.000
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														1.941.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														1.179.000
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														1.827.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														1.168.000
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														1.970.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														1.199.000
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														1.982.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														1.380.000
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														205.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														1.287.000
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														275.000
	Kính Puffy	Lưu	5.1.0														1.229.000
	Kính Puffy	Thắng	10.1.0														250.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật quy chuẩn/nhà sản xuất/việc sử dụng	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BẢO GỒM THỜI GIAN (VNĐ)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VNĐ	Biệt Lập	Lưu Dư	Đơn Dư	Đơn Trọng	Lưu Dư	Đơn Dư	Đơn Trọng	Đơn Trọng	Đơn Trọng	Đơn Trọng	Đơn Trọng
	KingSoy FAMI Ext Inno A	Thùng	10 Lb													
	KingSoy FAMI Ext Inno A	Lên	9 Lb													2.518.000
	KingSoy FAMI Ext Inno A	Lên	7 Lb													891.000
	KingSoy FAMI Ext Inno B	Thùng	10 Lb													178.000
	KingSoy FAMI Ext Inno B	Lên	9 Lb													2.200.000
	KingSoy FAMI Ext Inno B	Lên	7 Lb													632.000
	KingSoy FINEST Inno A	Thùng	10 Lb													1.578.000
																4.484.000
Công ty CP Sơn Đồng Nai, Địa chỉ: Đường số 7, Khu công nghiệp Bình Hòa 1, phường An Bình, thành phố Bình Hòa, tỉnh Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3534.355. Kèm theo Công văn số 75/2023/V-SĐN ngày 28/10/2023 của Công ty về việc đề nghị đồng ký giá mua và bán với hãng DONASA định kỳ tại Hồ Xây dựng. Theo bảng niêm yết giá, mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo mới. Mức giá trên áp dụng đối với các miền cơ bản. Đối với một số miền đặc biệt và hàng hóa bị hạn chế kinh doanh để được bổ sung. Mức giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Cửa hàng, Đại lý của DONASA trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.																
	Bột mì trong túi DONASA Lưới	Kg	TCVN 7239/2014													1.500
	Bột mì ngoài túi DONASA Lưới	Kg	TCVN 7239/2014													6.700
	Bột mì trong túi DONASA	Kg	TCVN 7239/2014													3.000
	Bột mì ngoài túi DONASA	Kg	TCVN 7239/2014													7.500
	Sau lát chống trượt trong - ngoài (DONASA - loại A/B/C)	Lb	QCVN 08:2018/BCT													64.000
	Sau lát trong túi DONASA SuperCoat	Lb	QCVN 08:2018/BCT QCVN 08:2018/BCT													60.000
	Sau lát ngoài túi DONASA PlainCoat	Lb	QCVN 08:2018/BCT QCVN 08:2018/BCT													89.000
	Sau lát ngoài túi DONASA Health Plus	Lb	QCVN 08:2018/BCT QCVN 08:2018/BCT													171.000
	Sau lát chống trượt DONASA (màu đỏ, màu xanh)	Kg	QCVN 08:2018/BCT													67.000
	Sau lát phủ DONASA	Kg	QCVN 08:2018/BCT													97.000
	Sau lát DONASA 2 trong 1	Lb	QCVN 08:2018/BCT													124.000
IV NHỰA BƯƠNG																
	CTY TNHH Nghiêm Đường Petrolimex - Địa chỉ: Tầng 5, số 41 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Phú Lợi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028.3832296. Cập nhật theo Báo giá - Nghiêm Đường Petrolimex ngày 15/01/2024 kèm công văn số 009/2024/BG-NĐ.BĐ.KD về việc đồng ký giá bán nhựa đường áp dụng với các mặt đường dự Chi nhánh Nghiêm Đường Petrolimex Bình Định cùng chi. Giá bán thành tiền ngày, giao tại Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng/Gia bán có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến khi có thông báo giá mới.															
	Nhựa đường 60/70 - 40	Đkg	TCVN 7403/2009													14.800
	Nhựa đường 60/70 - Phụ	Đkg	TCVN 7403/2009													16.800
	Nhựa đường 40/50 (tương đương Petrolimex CR5) - 40	Đkg	TCVN 8817/2011													13.200
	Nhựa đường 40/50 (tương đương Petrolimex CR5) - 40	Đkg	TCVN 8817/2011													14.500
	Nhựa đường 40/50 (tương đương Petrolimex CR5) - 40	Đkg	TCVN 8817/2011													14.000
Đưa lên các huyện, thành phố liên hệ với Công ty để có báo giá và thủ tục vận chuyển.																

GIẤY VẬT LIỆ (CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT VÀ НДС)																	
STT	Loại vật liệu sản xuất	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật theo cách thức sản xuất/việc sử dụng	Giá trị tại SN, hoặc đơn vị phân phối	Giá trị theo hàng VNĐ	Đã có	Giá trị	Đơn hàng	Hàng Trưng	Lưu trữ	Đơn hàng	Tên Lưu	Đơn vị	Đơn Lưu	Hệ Đo lường	Hệ Yếu	Các Tiêu
	Nước đường lỏng Paraflex MCT-NA	kg	TCVN 8817:2011			21.000											
2	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam-CN Đồng Nai, Văn Phòng giao dịch Tân Phú Carbon, 127 Hoàng Văn Thụ, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội Điện Thoại: 024.3790125-69, 66, 17, 25 Số máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, và Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu Tỉnh Đồng Nai. Giá của phần nhả tương là giá trị bán, mua này, chưa bao gồm thuế VAT, bao bì và giá vận chuyển đến cửa công trình. Mẫu giá áp dụng từ Tháng 1 năm 2023. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty sẽ gửi tờ trình để xin để nghị được điều chỉnh.																
	Các vật liệu Carbon/Asphalt																
	Carbon/Asphalt CA 93 CA 87 (lượng trung bình được nâng cấp và có tại kết cấu bê tông)	Tấn	TCVN 2014 TCĐBVN	1.805.000													
	Carbon/Asphalt CA 125 (lượng trung bình được nâng cấp và có tại kết cấu bê tông)	Tấn	TCVN 2014 TCĐBVN	1.805.000													
	Carbon/Asphalt CA 19 (lượng trung bình được nâng cấp và có tại kết cấu bê tông)	Tấn	TCVN 2014 TCĐBVN	1.805.000													
	Các sản phẩm nhả tương (Giá thông báo tại nhà máy)																
	Nhả tương không chứa kim loại	kg	TCVN 13500:2022	24.100													
	Nhả tương không chứa kim loại	kg	TCVN 13500:2022	19.220													
V	BÊN, BÊN TRẮNG TRÚ BÊN CHIẾU SÁNG, THUYẾT BỊ ĐIỆN																
1	CÔNG TY TNHH TV, TM & DV Đại Quang Phát Địa chỉ: số 17 đường số 11- Khu phố 4- P.Lưu Xương TP. Thủ Đức, Điện thoại: 024.3739.588, Hàng hóa giá của phần nhả (chiếu sáng LED, đèn trung tải kết hợp Công suất từ 100W đến 1000W) ngày 27/12/2023. Hàng hóa giá có giá trị đến khi có thông báo giá mới																
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng																
	BÊN LED																
	Đèn đường Led Nakon S415 9W (3000K, 4000K, 5000K)	kg															1.421.000
	Đèn đường Led Nakon S420 10W (3000K, 4000K, 5000K)	kg															1.250.000
	Đèn đường Led Nakon S415 9W (3000K, 4000K, 5000K) (tạm ngưng 5 cấp công suất Malaysia)	kg															1.175.000
	Đèn đường Led Nakon S415 80W (3000K, 4000K, 5000K) (tạm ngưng 5 cấp công suất Malaysia)	kg															2.400.000
	Đèn đường Led Nakon S415 57W (3000K, 4000K, 5000K) (tạm ngưng 5 cấp công suất Malaysia)	kg															9.150.000
	Đèn đường Led Nakon S415 50W (3000K, 4000K, 5000K) (tạm ngưng 5 cấp công suất Malaysia)	kg															9.450.000
	Đèn đường Led Nakon S415 100W (3000K, 4000K, 5000K) (tạm ngưng 5 cấp công suất Malaysia)	kg															9.760.000
	Đèn đường Led Nakon S415 115W (3000K, 4000K, 5000K) (tạm ngưng 5 cấp công suất Malaysia)	kg															10.850.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên thương hiệu/thương hiệu/nhà sản xuất/nhà sản xuất	Giá trị vật tư SN hoặc giá trị phân phối	Giá trị vật tư công	GIẤY VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT/VND										
						Dầu Lọc	Lốp Xe	Đèn Xe	Đèn Xe	Đèn Xe	Đèn Xe	Đèn Xe	Đèn Xe	Đèn Xe	Đèn Xe	Đèn Xe
	Đèn đường Led Nakam S413 10W (3000K, 4000K, 5000K) (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														9.450.000
	Đèn đường Led Nakam S413 10W (3000K, 4000K, 5000K) (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														9.750.000
	Đèn đường Led Nakam S413 125W (3000K, 4000K, 5000K) (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														10.650.000
	Đèn đường Led Nakam S413 125W (3000K, 4000K, 5000K) (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														11.250.000
	Đèn đường Led Nakam S413 141W (3000K, 4000K, 5000K) (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														12.225.000
	Đèn đường Led Nakam MURA 47W-5000K-4000K-3000K (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														8.220.000
	Đèn đường Led Nakam MURA 67W-5000K-4000K-3000K (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														6.500.000
	Đèn đường Led Nakam MURA 80W-5000K-4000K-3000K (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														7.600.000
	Đèn đường Led Nakam MURA 107W-5000K-4000K-3000K (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														8.800.000
	Đèn đường Led Nakam MURA 120W-5000K-4000K-3000K (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														10.000.000
	Đèn đường Led Nakam MURA 140W-5000K-4000K-3000K (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														12.000.000
	Đèn đường Led Nakam MURA 147W-5000K-4000K-3000K (đèn đường 5 cấp công suất Malaysia)	hđ														14.270.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	1 hđ														13.600.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	1 hđ														14.250.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	1 hđ														15.750.000
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	1 hđ														20.250.000

GIA VAT LIEU CHUA BAO GOM THU VAT (VNĐ)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chủng loại hoặc ký hiệu của sản phẩm	Giá trị đơn vị tính (đồng)	Giá trị của hàng (VNĐ)	Đơn vị	Loại hàng	Đơn hàng	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính
	SHARABLE STREET LIGHT RA 100-WW Malaysia	1 bộ															24.750.000
																	11.925.000
	Đèn pha Led Nakam CERVELLI-S3-100W-3000K/4000K/5000K Malaysia	1 bộ															11.475.000
	Đèn pha Led Nakam CERVELLI-S3-150W-3000K/4000K/5000K Malaysia	1 bộ															14.925.000
	Đèn pha Led Nakam CERVELLI-S3-200W-3000K/4000K/5000K Malaysia	1 bộ															20.250.000
	Đèn pha Led Nakam CERVELLI-S3-250W-3000K/4000K/5000K Malaysia	1 bộ															21.570.000
	Đèn pha Led Nakam CERVELLI-S3-300W-3000K/4000K/5000K Malaysia	1 bộ															23.250.000
	Đèn pha Led Nakam CERVELLI-S3-350W-3000K/4000K/5000K Malaysia	1 bộ															
	BẾN TÍN HIỆU GIAO THÔNG																11.475.000
	Đèn THGT Xanh Báo Vàng D300 - Taiwan	1 bộ															11.190.000
	Đèn THGT Xanh Báo Vàng D300 - Taiwan	1 bộ															1.900.000
	Đèn THGT đỏ Báo Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ															4.300.000
	Đèn THGT đỏ Báo Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ															6.690.000
	Đèn THGT đỏ Báo Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ															8.550.000
	Đèn THGT đỏ Báo Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ															12.270.000
	Đèn THGT đỏ Báo Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ															23.770.000
	Đèn THGT đỏ Báo Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ															11.800.000
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ															4.700.000
	Tủ điều khiển THGT 3 pha	1 bộ															1.720.000
	BẾN TRẠNG TRÍ																0
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA sáng trong - Malaysia	1 bộ															0
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA sáng đục - Malaysia	1 bộ															0
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA sáng trong - Malaysia	1 bộ															0
	Đèn cầu trang trí D300 PMMA sáng đục - Malaysia	1 bộ															0

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tỉ lệ nhân kỹ thuật/giải thích các suất/rủi ro	GIÁ VẬT LIÊU CHUẨN BAO GỒM THẾ VẬT (VNĐ)												
				Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại văn phòng VLXD	Biên Lợi	Lợi Doanh	Đảm Doanh	Đảm Trọng	Chức Năng	Đảm Bảo	Đảm Chất	Đảm Lượng	Đảm Thời	Đảm Khác	Chú Ý
	Đèn LED-TITAN ECO 60W, 72 led, 720lm, IP66, IK09. Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp. Chống rung giật 10A. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống chấn chập lưu lượng Châu Âu ENEC. Có công 1-10V/DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 560x240x100	hò		TCVN 10885-1:2015,TCVN 10885-2:2015,TCVN 11843-2017,TCVN 7722-1:2017												10.800.000
	Đèn LED-TITAN ECO 80W, 104led-10800lm,IP66,IK09 Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp. Chống rung giật 10A. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống chấn chập lưu lượng Châu Âu ENEC. Có công 1-10V/DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 560x240x100	hò		TCVN 10885-1:2015,TCVN 10885-2:2015,TCVN 11843-2017,TCVN 7722-1:2017												11.000.000
	Đèn LED-TITAN M80 100W, 529led-11000lm,IP66,IK09 Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp. Chống rung giật 10A. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống chấn chập lưu lượng Châu Âu ENEC. Có công 1-10V/DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 702x114x130	hò		TCVN 10885-1:2015,TCVN 10885-2:2015,TCVN 11843-2017,TCVN 7722-1:2017												12.300.000
	Đèn LED-TITAN M80 120W, 48 led-11740lm,IP66,IK09 Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp. Chống rung giật 10A. Điều chỉnh được góc nghiêng, Có công 1-10V/DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 702x114x130	hò		TCVN 10885-1:2015,TCVN 10885-2:2015,TCVN 11843-2017,TCVN 7722-1:2017												13.500.000
	Đèn LED-TITAN PRO 150W, 24 led-21000lm,IP66,IK09 Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp. Chống rung giật 10A. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống chấn chập lưu lượng Châu Âu ENEC. Có công 1-10V/DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 702x114x130	hò		TCVN 10885-1:2015,TCVN 10885-2:2015,TCVN 11843-2017,TCVN 7722-1:2017												14.500.000
	Đèn LED-TITAN PRO 200W, 16 led, 21000lm, IP66, IK09, Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp. Chống rung giật 10A. Điều chỉnh được góc nghiêng chống chấn chập lưu lượng Châu Âu ENEC. Có công 1-10V/DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 842*140*130	hò		TCVN 10885-1:2015,TCVN 10885-2:2015,TCVN 11843-2017,TCVN 7722-1:2017												16.800.000
	Đèn LED-IND ECO 60W, 720lm, 24w, IK09, Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp. Chống rung giật 10A. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống chấn chập lưu lượng Châu Âu ENEC. Có công 1-10V/DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 100x177x80	hò		TCVN 10885-1:2015,TCVN 10885-2:2015,TCVN 11843-2017,TCVN 7722-1:2017												7.700.000
	Đèn LED-IND ECO 80W,10800lm, IP66, IK09, Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp. Chống rung giật 10A. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống chấn chập lưu lượng Châu Âu ENEC. Có công 1-10V/DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 405*240*80	hò		TCVN 10885-1:2015,TCVN 10885-2:2015,TCVN 11843-2017,TCVN 7722-1:2017												9.200.000
	Đèn LED-IND M80 100W,12000lm, IP66, IK09, Tỉ lệ giảm công suất 5 cấp. Chống rung giật 10A. Điều chỉnh được góc nghiêng, chống chấn chập lưu lượng Châu Âu ENEC. Có công 1-10V/DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Kích thước (mm) 405*240*80	hò		TCVN 10885-1:2015,TCVN 10885-2:2015,TCVN 11843-2017,TCVN 7722-1:2017												9.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tài liệu kỹ thuật/đặc tính/đặc tính sản xuất/vật tư	Giá vật liệu chưa bao gồm thuế VAT (VNĐ)												
				Giá tại nơi bán hoặc địa chỉ phân phối	Giá tại kho hàng VNĐ	Hệ Tạm	Lưu kho	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Tên Hạng	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Các Tên
	Dây LE-INDR-MHI 120W, 15000lm, IP66, IK08, Tuổi thọ trung bình 5 năm, Chống rung động 10G, Dây chính được gia công, chống cháy chất lượng chuẩn ENEC, Có công suất 1-10V DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kính thước (mm) 72x270x44	m	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2:2015, TCVN 11843-2017, TCVN 7722-2017													9.200.000
	Dây LE-TITAN-MHI 150W, 18750lm, IP66, IK08, Tuổi thọ trung bình 5 năm, Chống rung động 10G, Dây chính được gia công, chống cháy chất lượng chuẩn ENEC, Có công suất 1-10V DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kính thước (mm) 71,5x270x44	m	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2:2015, TCVN 11843-2017, TCVN 7722-2017													9.600.000
	Dây LE-INDR-PRO 150W, 18000lm, IP66, IK08, Tuổi thọ trung bình 5 năm, Chống rung động 10G, Dây chính được gia công, chống cháy chất lượng chuẩn ENEC, Có công suất 1-10V DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kính thước (mm) 800x218x44	m	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2:2015, TCVN 11843-2017, TCVN 7722-2017													11.500.000
	Dây LE-INDR-PRO 250W, 25000lm, IP66, IK08, Tuổi thọ trung bình 5 năm, Chống rung động 10G, Dây chính được gia công, chống cháy chất lượng chuẩn ENEC, Có công suất 1-10V DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kính thước (mm) 800x218x44	m	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2:2015, TCVN 11843-2017, TCVN 7722-2017													12.500.000
	Dây LE-INDR-PRO 250W, 27000lm, IP66, IK08, Tuổi thọ trung bình 5 năm, Chống rung động 10G, Dây chính được gia công, chống cháy chất lượng chuẩn ENEC, Có công suất 1-10V DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kính thước (mm) 800x218x44	m	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2:2015, TCVN 11843-2017, TCVN 7722-2017													11.000.000
	Dây LE-SOLAR DROPS-MHI 100W, sản xuất bằng nhôm nhôm, IP66, IK08, Tuổi thọ trung bình 5 năm, Chống rung động 10G, Dây chính được gia công, chống cháy chất lượng chuẩn ENEC, Có công suất 1-10V DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kính thước (mm) 1482*173*107	m	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2:2015, TCVN 11843-2017, TCVN 7722-2017													24.000.000
	Dây LE-SOLAR DROPS-MHI 100W, sản xuất bằng nhôm nhôm, IP66, Tuổi thọ trung bình 5 năm, Chống rung động 10G, Dây chính được gia công, chống cháy chất lượng chuẩn ENEC, Có công suất 1-10V DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kính thước (mm) 1482*173*107	m	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2:2015, TCVN 11843-2017, TCVN 7722-2017													24.000.000
	Dây LE-SOLAR DROPS-MHI 100W, sản xuất bằng nhôm nhôm, IP66, Tuổi thọ trung bình 5 năm, Chống rung động 10G, Dây chính được gia công, chống cháy chất lượng chuẩn ENEC, Có công suất 1-10V DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kính thước (mm) 1482*173*107	m	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2:2015, TCVN 11843-2017, TCVN 7722-2017													24.000.000
	Dây LE-SOLAR DROPS-MHI 100W, sản xuất bằng nhôm nhôm, IP66, Tuổi thọ trung bình 5 năm, Chống rung động 10G, Dây chính được gia công, chống cháy chất lượng chuẩn ENEC, Có công suất 1-10V DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kính thước (mm) 1482*173*107	m	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2:2015, TCVN 11843-2017, TCVN 7722-2017													24.000.000
	Dây LE-SOLAR DROPS-MHI 100W, sản xuất bằng nhôm nhôm, IP66, Tuổi thọ trung bình 5 năm, Chống rung động 10G, Dây chính được gia công, chống cháy chất lượng chuẩn ENEC, Có công suất 1-10V DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone (Kính thước (mm) 1482*173*107	m	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2:2015, TCVN 11843-2017, TCVN 7722-2017													24.000.000

GIẤY VAT LƯU CHỨA BAO GỒM THE VAT (VNĐ)

GIẤY VAT LƯU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)																	
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên và hàm lượng vật liệu xây dựng theo quy định	Giá trị thuế VAT theo quy định (phần trăm)	Giá trị thuế VAT (VNĐ)	Thuế VAT	Giá trị thuế VAT	Thuế VAT	Thuế VAT	Thuế VAT	Thuế VAT	Thuế VAT	Thuế VAT	Thuế VAT	Thuế VAT	Thuế VAT	Thuế VAT
	V Cement 500 (42x100x70) (VNĐ)	đm	TCAS/25.000.1														
	V Cement 500 (42x100x70) (VNĐ)	đm															
	V Cement 500 (42x100x70) (VNĐ)	đm															
	V Cement 500 (42x100x70) (VNĐ)	đm															
	V Cement 500 (42x100x70) (VNĐ)	đm															
	V Cement 500 (42x100x70) (VNĐ)	đm															
Tổng giá trị thuế VAT theo quy định																	
	V Cement 500 (42x100x70) (VNĐ)	đm	TCVN/300.0.1														
	V Cement 500 (42x100x70) (VNĐ)	đm															
	V Cement 500 (42x100x70) (VNĐ)	đm															
Tổng giá trị thuế VAT theo quy định																	
	Giá trị thuế VAT theo quy định	đm	BĐN/1.0.1														
	Giá trị thuế VAT theo quy định	đm															

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tỉ lệ chuẩn kỹ thuật (tỷ lệ) của vật liệu xây dựng so với	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THEO VẬT TƯ DỰA													
				Giá tại nơi SX hoặc địa lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đã Lọc	Lọc Thuế	Đã Thuế	Đã Thuế	Lưu Lưu	Đã Thuế	Đã Thuế	Đã Thuế	Đã Thuế	Đã Thuế	Đã Thuế	Có Thuế
	Ông bán đất bán CAFE 15	đ/ha															
	Ông bán đất bán CAFE 20	đ/ha															
4	Chi nhánh CÔNG TY Cổ Phần Bông Đèn Phát triển Hàng Dông, Địa chỉ: 12A Vào Đổng, phường Phước Hòa, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Điện thoại: 02 983 87 44 88, Ngõ vào: 999 7613 411, Công văn số 01/24/BGLS-LB ngày 07/01/2024 về Báo giá VLXD trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Mục giá thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024. Giá bán áp dụng trên toàn quốc.																
	Đèn LED năng lượng mặt trời - Chiếu pha Chiếu sáng đường																
	Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP01 SL RAD 200W V2) đèn sợi Polycrystalline có công suất 200W, Quang thông đèn 16000lm, pin lưu trữ Lithium LiFePO4 18 Ah, cấp bảo vệ IP65, đèn cảm biến chuyển động, LED Hàn Quốc.	hộp														1.800.000	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP01 SL RAD 100W V2) đèn sợi Polycrystalline có công suất 100W, Quang thông đèn 14000lm, pin lưu trữ Lithium LiFePO4 30 Ah, cấp bảo vệ IP65, đèn cảm biến chuyển động, LED Hàn Quốc.	hộp														2.800.000	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 10W CLC (Model: CP02 SL RF 10W) đèn sợi Polycrystalline có công suất 10W, Quang thông đèn 1700lm, pin lưu trữ Lithium LiFePO4 30 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.	hộp														2.500.000	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 10W CLC (Model: CP02 SL RF 10W) đèn sợi Polycrystalline có công suất 10W, Quang thông đèn 2000lm, pin lưu trữ Lithium LiFePO4 30 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.	hộp														2.700.000	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 90W CLC (Model: CP02 SL RF 90W) đèn sợi Polycrystalline có công suất 90W, Quang thông đèn 1700lm, pin lưu trữ Lithium LiFePO4 30 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.	hộp														4.000.000	
	Đèn LED chiếu pha NLMT 40W CLC (Model: CP02 SL RF 40W) đèn sợi Polycrystalline có công suất 40W, Quang thông đèn 5000lm, pin lưu trữ Lithium LiFePO4 30 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.	hộp														7.000.000	
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường																
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 10W (Model: CS001 SL RF 10W V2) đèn sợi Polycrystalline có công suất 10W, Quang thông đèn 1200lm, pin lưu trữ Lithium LiFePO4 30 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.	hộp														4.750.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CS001 SL RF 30W V2) đèn sợi Polycrystalline có công suất 30W, Quang thông đèn 4000lm, pin lưu trữ Lithium LiFePO4 30 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.	hộp														6.000.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CS002 SL RF 70W) đèn sợi Mono Crystalline có công suất 70W, Quang thông đèn 8000lm, pin lưu trữ Lithium LiFePO4 30 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.	hộp														15.740.000	

[illegible]

CÁI VẬT LIỆU CHỨA BẢO GỘM TRỰC VẬT (VNĐ)

STT	Mô tả vật liệu chi tiết	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật (theo tiêu chuẩn của Việt Nam)	Công thức tính toán đơn vị phân phối	Công thức tính toán VNĐ	Hạng mục	Loại hàng	Hạng mục	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 40W đến 40W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													6.875.000
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 50W đến 50W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													7.500.000
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 60W đến 60W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													8.250.000
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 80W đến 80W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													8.000.000
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 10W đến 10W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													10.750.000
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 30W đến 30W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													11.125.000
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 40W đến 40W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													11.625.000
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 50W đến 50W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													12.500.000
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 60W đến 60W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													12.125.000
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 100W đến 100W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													13.500.000
	Bao LED TEMBIN Modun SMD Nighting SL7 140W đến 140W Dimming 7 cấp công suất, kết nối 0-10V chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh. Lumen: 2.130 Lm/W	Ba	m													13.250.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tỷ lệ chi phí xây dựng (tỷ lệ chi phí của vật liệu xây dựng)	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)												
				Giá trị mua hàng (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)	Giá trị lắp đặt (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)	Giá trị vận chuyển (VNĐ)
	Bên LED TOSHIBA Modun SMD Highpower SLT 110W đèn 110W (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen: 11000 Lum/W	Bộ	01													12.500.000
	Bên LED TOSHIBA Modun SMD Highpower SLT 140W đèn 140W (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen: 13000 Lum/W	Bộ	01													13.250.000
	Bên LED TOSHIBA Modun SMD Highpower SLT 150W đèn 150W (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen: 14000 Lum/W	Bộ	01													14.500.000
	Bên LED TOSHIBA Modun SMD Highpower SLT 160W đèn 160W (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen: 15000 Lum/W	Bộ	01													15.750.000
	Bên LED TOSHIBA Modun SMD Highpower SLT 170W đèn 170W (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen: 16000 Lum/W	Bộ	01													16.750.000
	Bên LED TOSHIBA Modun SMD Highpower SLT 180W đèn 180W (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen: 17000 Lum/W	Bộ	01													17.500.000
	Bên LED TOSHIBA Modun SMD Highpower SLT 190W đèn 190W (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen: 18000 Lum/W	Bộ	01													18.250.000
	Bên LED TOSHIBA Modun SMD Highpower SLT 200W đèn 200W (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen: 19000 Lum/W	Bộ	01													19.500.000
	Bên LED TOSHIBA Modun SMD Highpower SLT 220W đèn 220W (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen: 21000 Lum/W	Bộ	01													21.500.000
	Bên LED TOSHIBA Modun SMD Highpower SLT 240W đèn 240W (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Lumen: 23000 Lum/W	Bộ	01													23.500.000
	Bên LED SLT 150w - 45w (Đường kính 5cm công suất, kết nối 0-10V) (chân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) (Chống sét 10kA)	Bộ	01	TCVN 7722-4:2017/BTC 60298-3:2014 và TCVN 7722-2-3:2014/BTC 60298-2:2011												7.000.000

GIẤY XÉT LẠI HẸP CHỨA BẢO GUM THỜI CẮT (VND)

STT	Loại và hiệu của đèn	Đơn vị tính	Tên của nhà sản xuất đèn và/hoặc nhà phân phối	Giá tại nơi SX hoặc địa lý phân phối	Giá tại nơi bán VNĐ	Đến Lọt	Lọt Thường	Đến Thường	Đến Tối đa	Lọt Hết	Đến Bình	Đến Lọt	Đến Lọt	Đến Bình	Đến Tối đa	Cột Tiêu
																0.000.000
	Đèn LED SL22 (80w - 100w) Đèn công suất, kết nối 0 - 10V (phân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Chứng chỉ ISO 9001	Đến	01													11.400.000
	Đèn LED SL22 (80w - 100w) Đèn công suất, kết nối 0 - 10V (phân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Chứng chỉ ISO 9001	Đến	01													12.200.000
	Đèn LED SL22 (100w - 130w) Đèn công suất, kết nối 0 - 10V (phân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Chứng chỉ ISO 9001	Đến	01													12.100.000
	Đèn LED SL22 (150w - 180w) Đèn công suất, kết nối 0 - 10V (phân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Chứng chỉ ISO 9001	Đến	01													11.800.000
	Đèn LED SL22 (150w - 180w) Đèn công suất, kết nối 0 - 10V (phân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Chứng chỉ ISO 9001	Đến	01													10.200.000
	Đèn LED SL22 (180w - 200w) Đèn công suất, kết nối 0 - 10V (phân DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh) Chứng chỉ ISO 9001	Đến	01													8.220.000
	Đèn pha LED SL3-PL1 (30w-100w)	Đến	01	TCN 7722-1:2017/IEC 60748-1:2014 và TCN 7722-2-1:2019/IEC 60748-2-1:2011												9.240.000
	Đèn pha LED SL3-PL2 (30w-130w)	Đến	01													10.780.000
	Đèn pha LED SL3-PL3 (130w-180w)	Đến	01													14.250.000
	Đèn pha LED SL3-PL4 (180w-230w)	Đến	01													17.250.000
	Đèn pha LED SL3-PL5 (230w-280w)	Đến	01													18.072.000
	Đèn pha LED SL3-PL6 (280w-340w)	Đến	01													27.150.000
	Đèn pha LED SL3-PL7 (340w-400w)	Đến	01													31.500.000
	Đèn pha LED SL3-PL8 (400w-470w)	Đến	01													33.900.000
	Đèn pha LED SL3-PL9 (470w-550w)	Đến	01													

GIÁ VAT LƯU CHỮA BAO GỒM THEO VAT/VND																	
STT	Lưu vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật quốc gia/khả của nhà xuất/nhập khẩu	Giá trị nơi SX hoặc địa lý phân phối	Giá trị nơi nhập hàng VN&D	Đã lắp	Lắp được	Đang được	Hàng Trung	Lưu trữ	Đang được	Đã lắp	Hàng Trung	Đã lắp	Hàng Trung	Đã lắp	Còn lại
Cọc thép dự																	1.020.000
Cọc thép dự Vu (chính)		Cm	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015														
Phụ kiện vật liệu																	430.000
KM cột M10x30x340x900		Bê	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015														630.000
KM cột M10x20x260x600		Bê	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015														630.000
KM cột M10x20x260x600		Bê	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015														630.000
KM cột M10x20x260x600		Bê	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015														930.000
KM cột M24x30x390x750		Bê	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015														970.000
KM cột M24x30x390x750		Bê	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015														970.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Nam, đơn vị: Khu công nghiệp Biên Hòa 1 - Đường số 1 - Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai, Điện thoại: 0281.3826204, liên hệ công nhân số 01.2024 CV-VT, ngày 01/01/2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Nam, đơn vị: Khu công nghiệp Biên Hòa. Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm công trình, nơi trưng bày các huyện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng để vận chuyển bằng xe tải 20.000.000 VND																	
LẮP BÓNG ĐƠN BƯỚC CÁCH BIẾN PVC - CV (Hàng/VV)																	
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														4.100
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														5.100
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														7.420
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														10.700
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														17.130
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														4.900
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														3.310
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														12.000
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														19.130
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														29.210
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														43.660
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														7.620
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														9.410
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														13.240
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														24.090
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														31.480
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														46.610
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														16.100
Đơn đặt hàng V-Cam 2x1.5mm/1.5V		mtr	TCVN 9001														12.700

KIA VẬT LIỆU CHUẨN BỊ CHO CÔNG TRÌNH (VNĐ)																	
STT	Lưu vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật quy chuẩn của nước ngoài	Giá trị tại VN hoặc giá trị phân phối	Giá trị theo bảng VLXD	Hà Nội	Thái Nguyên	Hải Phòng	Đà Nẵng	Ho Chi Minh	Đà Lạt	Hà Nội	Bắc Ninh	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng
																	710.000
	Thùng nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														870.000
	Thùng nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														940.000
	Thùng nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														1.612.700
	Thùng nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														4.311.000
	Thùng nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														11.945.300
	Thùng nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														21.387.000
	CỘT BÊN SÀN, VƯỜN TRANG THÌ																8.562.400
	Hệ thống giá đỡ cột thép	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														1.445.800
	Cột thép đỡ giá đỡ cột thép	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														1.467.200
	Hệ thống giá đỡ cột thép	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														10.778.600
	Cột thép đỡ giá đỡ cột thép	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														1.460.000
	Hệ thống giá đỡ cột thép	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														5.512.800
	Hệ thống giá đỡ cột thép	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														
	CÁC BÊN LẬP VÀO THÂN CỘT THÉP - Ø78																1.619.800
	Cột thép nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														2.211.000
	Cột thép nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														1.547.400
	Cột thép nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														1.876.000
	Cột thép nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														
	CỘT THÉP CHÉO SÁNG - LIÊN CÁN ĐƠN																2.110.000
	Cột thép nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														2.730.000
	Cột thép nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														1.510.000
	Cột thép nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														4.003.800
	Cột thép nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														1.566.000
	Cột thép nhôm nhôm thép CT3 hoặc CT4, 4 đường M24, KT 200x300x100mm (TCCS 01:2018/CSTM)	Cu	TCCS 01:2018/CSTM														

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chuẩn kỹ thuật quy chuẩn/hiệu của sản phẩm/vật	CÁI VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUE VẬT (VNĐ)													
				Giá tại nơi SX hoặc địa điểm phân phối	Giá tại cửa hàng VEXB	Đã Lọt	Lọt Đường	Đưa Đường	Đưa Trượt	Cửa Hạ	Đưa Rộng	Đã Lọt	Đưa Lọt	Đưa Lọt	Đã Lọt	Đã Lọt	Các Tiêu
	Hồ sơ kiến trúc và nội thất, nội thất 7 cánh cửa (Vật Liệu) được lắp trong hồ sơ kiến trúc - Franalim (gồm: Kênh, Đuôi, Tay nắm)	hàng															700.000
	- Cửa nhôm kính 1000x1000																
	1 cánh nhôm kính 1000x1000 2 lớp kính, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành	hàng															2.000.000
	Hồ sơ kiến trúc và nội thất, nội thất 7 cánh cửa (Vật Liệu) được lắp trong hồ sơ kiến trúc - Franalim (gồm: Kênh, Đuôi, Tay nắm)	hàng	Thước kẻ và thước kẻ (VNĐ)														900.000
	Hồ sơ kiến trúc và nội thất, nội thất 7 cánh cửa (Vật Liệu) được lắp trong hồ sơ kiến trúc - Franalim (gồm: Kênh, Đuôi, Tay nắm)	hàng															1.100.000
	- Cửa nhôm kính 1000x1000																
	1 cánh nhôm kính 1000x1000 2 lớp kính, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành	hàng															1.000.000
	1 cánh nhôm kính 1000x1000 2 lớp kính, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành	hàng	Thước kẻ và thước kẻ (VNĐ)														1.000.000
	1 cánh nhôm kính 1000x1000 2 lớp kính, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành	hàng															200.000
	1 cánh nhôm kính 1000x1000 2 lớp kính, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành	hàng															400.000
	- Cửa nhôm kính 1000x1000																
	1 cánh nhôm kính 1000x1000 2 lớp kính, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành	hàng	Thước kẻ và thước kẻ (VNĐ)														1.000.000
	Cửa, vách kính không nhôm hệ nhôm - Nhôm thương hiệu FRANKHO - FRANKHO do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhôm Việt Pháp sản xuất, Phụ kiện đồng hồ tích công theo từng loại cửa tương ứng.																
	- Cửa nhôm kính 1000x1000, cửa nhôm kính 1000x1000																
	1 cánh nhôm kính 1000x1000 2 lớp kính, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành	hàng															1.000.000
	1 cánh nhôm kính 1000x1000 2 lớp kính, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành, 10 năm bảo hành	hàng															1.000.000
	Hồ sơ kiến trúc và nội thất, nội thất 7 cánh cửa (Vật Liệu) được lắp trong hồ sơ kiến trúc - Franalim (gồm: Kênh, Đuôi, Tay nắm)	hàng															1.000.000
	Hồ sơ kiến trúc và nội thất, nội thất 7 cánh cửa (Vật Liệu) được lắp trong hồ sơ kiến trúc - Franalim (gồm: Kênh, Đuôi, Tay nắm)	hàng															2.000.000
	Hồ sơ kiến trúc và nội thất, nội thất 7 cánh cửa (Vật Liệu) được lắp trong hồ sơ kiến trúc - Franalim (gồm: Kênh, Đuôi, Tay nắm)	hàng	Thước kẻ và thước kẻ (VNĐ)														1.000.000

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tên chủng loại theo quy chuẩn/hiệu lực của tiêu chuẩn	GIÁ VẬT LIỆU CHỨA BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)												
				Giá trị nội thất hoặc giá trị phân phối	Giá trị của hàng VLXD	Đất Lọt	Lưu Đường	Đầu Đường	Học Trường	Giá Rẻ	Đầu Răng	Đầu Lưới	Học Lưới	Đầu Lưới	Đầu Lưới	Đầu Lưới
	ĐE 90-10: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m	QCVN 10:2010 TCVN 9386-2:2012													2.811.000
	ĐE 90-11: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m														2.470.000
	ĐE 90-12: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m														2.110.000
	ĐE 90-13: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m														2.750.000
	ĐE 90-14: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m														2.470.000
	ĐE 90-15: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m														2.180.000
	ĐE 90-16: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m														1.700.000
	ĐE 90-17: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m														1.800.000
	ĐE 90-18: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m														1.800.000
	ĐE 90-19: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m														1.500.000
	ĐE 90-20: Ống dẫn nước 1 inch & 2 inch (theo tiêu chuẩn của Việt Nam) (đơn vị: mét)	đ/m														2.750.000

